

Số: 1264/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 18 tháng 6 năm 2022

VĂN PHÒNG HĐND - UBND HUYỆN KIM BẢNG	
ĐẾN	Số: 379 Ngày: 20/6/2022
Chuyên:.....	

QUYẾT ĐỊNH

Số 379/UBND-ĐT phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH-QH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: Số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 29/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 50 ha bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 205/TTr-STN&MT ngày 18 tháng 6 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.707,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.630,75
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.611,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	271,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.302,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	466,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	454,54
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	341,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.666,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	112,70
2.2	Đất an ninh	CAN	155,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	306,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	313,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	718,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.902,87
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.567,11</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>442,14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>53,73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>86,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>565,99</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>40,04</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,12</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,55</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,76</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,90</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>102,60</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>tổng</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81
-	Đất chợ	DCH	7,62
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.500,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	556,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	913,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	257,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,41
2.16	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	214,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	57,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	165,89

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.314,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	856,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>856,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	152,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	189,15
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	166,76
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,78
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,11
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,74
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	79,79
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>43,92</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>34,11</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,15</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	1,51
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	71,38
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,51
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,21
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,29
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,84
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.332,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	856,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>856,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	189,15
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,23
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,33

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	44,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,80
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,68
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24,24
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,91</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,83</i>

5. Vị trí, diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng do Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng xác lập ngày 17 tháng 6 năm 2022.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục các dự án, công trình kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo định kỳ quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

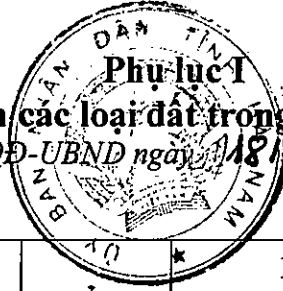
- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP;
- Lưu: VT, NN&TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng





Phân bổ diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2022
(Kèm theo Quyết định số 1264 /QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Quế	Xã Nguyễn Úy	Xã Đại Cương	Xã Lê Hồ	Xã Tượng Lĩnh	Xã Nhật Tựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.707,67	120,33	350,55	105,05	305,82	392,57	184,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.630,75	65,69	300,37	63,14	238,98	306,53	164,72
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.611,72</i>	<i>65,22</i>	<i>300,37</i>	<i>62,65</i>	<i>238,98</i>	<i>306,51</i>	<i>163,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	271,86	0,60	1,56	3,42	2,56	3,56	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239,35	5,98	7,42	9,90	9,94	6,04	6,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.302,62					22,70	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	466,77					8,68	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	454,54	29,72	29,56	28,19	33,74	24,41	11,07
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	341,78	18,34	11,64	0,40	20,60	20,65	0,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.666,50	185,44	236,62	464,33	442,68	407,30	211,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	112,70	0,64	0,01	0,02	0,02		0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	155,96	0,72					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	306,38			189,38			51,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	313,27			21,55	65,60		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,72		3,54	4,68	8,69		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,46	7,98	0,65	0,58	0,65	0,20	2,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	718,80					42,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,67	1,95				0,75	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.902,87	80,21	144,29	104,94	216,65	321,04	73,74
-	Đất giao thông	DGT	1.567,11	42,14	116,65	78,48	169,26	85,71	50,84
-	Đất thủy lợi	DTL	442,14	22,33	16,13	15,25	35,01	29,06	17,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,37	1,83	0,68	0,66	0,46	1,30	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,73	1,90	0,08	0,23	0,10	0,47	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,13	4,70	1,88	3,75	2,12	1,87	1,14

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Quế	Xã Nguyễn Úy	Xã Đại Cường	Xã Lê Hồ	Xã Tượng Lĩnh	Xã Nhật Tựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	565,99	1,02	0,82		0,95	191,41	0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40,04	0,49	0,24	0,09	0,71	0,35	0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	0,24	0,12	0,08	0,11	0,07	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55						0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,76	0,26	0,20	0,51	0,11		0,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,90	0,55	1,54	0,57	1,19	0,39	0,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,60	4,12	5,80	4,12	6,37	10,07	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81						
-	Đất chợ	DCH	7,62	0,63	0,15	1,20	0,26	0,34	0,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.500,19						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	556,45	0,89	14,40	16,37	34,89		2,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	913,48		40,03	73,71	50,04	39,19	49,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	257,01	53,96	19,57	24,85	43,48		7,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,41	5,02	0,40	0,50	0,59	0,70	0,37
2.16	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,77	0,41	0,80	0,37	0,51	0,30	1,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,14	22,36	3,44	10,59	2,07	1,09	17,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	214,82	4,12	8,32	7,63	19,32	0,24	0,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	57,30	7,18	1,17	9,16	0,17	1,79	4,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	165,89						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Nhật Tân	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Tân Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	206,97	548,18	301,77	422,65	199,70	434,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	189,14	478,59	237,45	208,32	149,33	347,20
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>189,14</i>	<i>478,59</i>	<i>237,45</i>	<i>206,61</i>	<i>149,20</i>	<i>347,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,01	9,24	0,97	7,45	3,76	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,70	2,40	5,89	44,38	5,95	2,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				110,56		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				20,22		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,24	46,87	19,49	17,95	22,50	15,24
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,88	11,08	37,97	13,77	18,16	69,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	261,84	361,20	182,40	602,13	167,59	178,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP				28,98		
2.2	Đất an ninh	CAN			2,67	130,73		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	62,42		2,78			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,44	62,85				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,22	1,65		1,73		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,10	0,21		1,58		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				95,79		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				13,59		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	101,38	194,92	104,85	197,83	75,99	116,77
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>76,55</i>	<i>123,52</i>	<i>60,61</i>	<i>116,23</i>	<i>41,11</i>	<i>71,57</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,79</i>	<i>55,09</i>	<i>23,92</i>	<i>49,75</i>	<i>23,27</i>	<i>31,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,71</i>	<i>0,30</i>	<i>0,66</i>	<i>1,59</i>	<i>0,26</i>	<i>0,56</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,61</i>	<i>0,25</i>	<i>0,12</i>	<i>9,74</i>	<i>0,10</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,39</i>	<i>5,41</i>	<i>10,99</i>	<i>4,88</i>	<i>1,95</i>	<i>2,19</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,29</i>	<i>0,32</i>	<i>1,38</i>	<i>1,47</i>	<i>0,94</i>	<i>0,60</i>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Nhật Tân	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Tân Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,15	0,26	0,09	0,76	1,49	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	0,01	0,07	0,06		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,43	0,28	0,36	0,45	0,15	1,28
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,14	1,01	0,91	0,31	0,90	1,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,55	7,92	5,65	11,98	5,73	7,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,76	0,55	0,09	0,61	0,09	0,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,13	6,88	0,41	6,92	0,09	0,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,62	75,60	48,39	54,51	59,35	51,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,66	9,91		8,12	7,20	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74	0,13	0,46	0,59	0,61	0,14
2.16	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,09		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33	1,72	0,54	1,45	0,30	1,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			20,35	50,30	21,87	2,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,71	7,32	0,71	4,97	1,07	4,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01	1,24	4,95	1,11	1,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD				9,34	1,28	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Khả Phong	Xã Ngọc Sơn	Thị trấn Ba Sao	Xã Liên Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	547,79	380,10	623,05	1.626,69	312,24	1.645,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	193,46	286,91		72,06	202,92	125,94
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	188,94	284,63		70,46	197,19	124,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,63	8,21	58,48	5,08	38,61	28,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,62	24,17	29,99	10,13	17,66	30,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	190,41		495,29	1.293,75		1.189,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,89		24,29	202,30		177,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,23	37,19	10,66	10,65	21,53	76,30
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,55	23,62	4,34	32,72	31,52	16,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	592,56	219,70	2.502,32	322,16	363,90	964,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,21		3,27	14,69	4,92	39,90
2.2	Đất an ninh	CAN			0,05	0,27	11,55	9,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		6,06		29,10	115,87	1,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50		8,87	0,21	0,23	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	0,46	1,55	11,93	15,10	148,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,40		71,73	99,32		375,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,41			16,43	3,13	64,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	151,61	127,32	578,36	54,13	105,34	153,50
-	Đất giao thông	DGT	87,05	74,34	182,92	35,56	65,92	88,65
-	Đất thủy lợi	DTL	23,06	39,32	(1,85)	11,53	19,35	17,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,84	0,45	1,16	0,21	0,88	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,42	0,29	7,28	0,25	0,24	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,79	1,76	19,06	1,57	6,59	11,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Khả Phong	Xã Ngọc Sơn	Thị trấn Ba Sao	Xã Liên Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,61	0,26	363,70	0,22	1,28	0,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,92	3,14	0,40	0,07	0,39	30,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,11	0,02	0,06	0,03	0,07	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					1,49	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,21		0,16	0,06	1,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,59	1,76	0,63	0,77	0,85	-0,63
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,04	5,77	4,51	3,41	6,42	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,81	
-	Đất chợ	DCH	0,15		0,49	0,35	0,99	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	233,37		1.266,82			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32	0,43	448,02	0,09		14,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,33	51,14		37,49	71,06	63,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			72,75			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27	0,45	0,49	0,58	0,94	0,43
2.16	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	0,60	0,23	0,32	0,49	1,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,84	31,90	4,33	19,46	27,11	12,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,73	0,86	32,78	29,83	7,15	77,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,91	0,48	13,07	8,31	1,01	0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,93	3,00	16,27	89,17	29,75	12,15

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

(Kèm theo Quyết định số **1264** /QĐ-UBND ngày **18/6** /2022 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Quế	Xã Nguyễn Úy	Xã Đại Cường	Xã Lê Hồ	Xã Tượng Lĩnh	Xã Nhật Tựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.314,97	14,74	74,93	91,35	246,25	17,45	13,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	856,68	14,32	73,24	90,24	244,01	16,05	12,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	856,02	14,24	73,24	90,20	244,01	16,05	12,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	152,33		0,95	0,08			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,74	0,07	0,09	0,06			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	189,15						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39,22						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,27	0,22	0,65	0,37	0,65		0,77
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,57	0,13		0,60	1,59	1,40	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	166,76	0,43	6,28	5,09	14,06	1,43	0,72
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,78						
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,11						
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,74						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	79,79	0,39	6,05	5,09	14,06	1,41	0,52
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	43,92	0,30	3,41	3,19	7,57		0,33
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	34,11	0,09	2,64	1,90	5,81	1,38	0,19
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,10					0,03	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,15				0,07		
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	1,51				0,61		
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	71,38						
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,51		0,02			0,02	0,20
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,21	0,04					
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02						
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,29						
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,84		0,19				
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09		0,02				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Nhật Tân	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Tân Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,88	99,72	1,10	80,19	40,81	0,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,00	95,27	1,10	73,26	37,99	0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>32,00</i>	<i>95,27</i>	<i>1,10</i>	<i>73,26</i>	<i>37,99</i>	<i>0,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2,47		1,18	0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,54		0,53	0,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX				0,71		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,88	1,44		4,03	2,51	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH				0,48	0,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,98	6,49	0,06	21,16	2,11	0,17
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				0,77		
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,88	6,12	0,06	10,95	2,11	0,17
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,99</i>	<i>3,50</i>	<i>0,04</i>	<i>5,79</i>	<i>0,87</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,89</i>	<i>2,62</i>	<i>0,02</i>	<i>4,39</i>	<i>1,24</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>				0,08		
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>				0,69		
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT				0,24		
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				0,02		
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10	0,37		9,18		
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Khả Phong	Xã Ngọc Sơn	Thị trấn Ba Sao	Xã Liên Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	44,32	0,06	284,80	44,65	75,83	151,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,13	0,06		44,15	75,83	5,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39,60</i>	<i>0,06</i>		<i>44,14</i>	<i>75,83</i>	<i>5,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,61		144,46	0,50		0,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,09		44,83			0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			64,35			124,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,21		18,72			19,58
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,28		6,27			0,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			6,17			0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,90		88,06	3,02	2,82	3,98
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,01			
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,11			
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,74					
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,30		14,10	3,02	2,82	3,74
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,00</i>		<i>8,36</i>	<i>2,10</i>	<i>1,88</i>	<i>2,48</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,30</i>		<i>5,46</i>	<i>0,92</i>	<i>0,94</i>	<i>1,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			<i>0,07</i>			
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>						
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>			<i>0,21</i>			
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			71,38			
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,79					0,24
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT			2,17			
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			0,29			
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07					

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 1264 /QĐ-UBND ngày 18/16 /2022 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Quế	Xã Nguyễn Úy	Xã Đại Cường	Xã Lê Hồ	Xã Tượng Lĩnh	Xã Nhật Tựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+6+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.332,68	15,03	75,06	92,22	246,32	18,46	14,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	856,68	14,32	73,24	90,24	244,01	16,05	12,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>856,02</i>	<i>14,24</i>	<i>73,24</i>	<i>90,20</i>	<i>244,01</i>	<i>16,05</i>	<i>12,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,79		1,08	0,24		0,69	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,88	0,32	0,09	0,62	0,07	0,01	0,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	189,15						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,86						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,23	0,23	0,65	0,52	0,65	0,31	0,78
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,08	0,16		0,60	1,59	1,40	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,00						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,33	0,38	1,50	1,21	2,42		0,52

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Nhật Tân	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Tân Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	33,15	99,72	2,20	85,27	41,61	0,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,00	95,27	1,10	73,26	37,99	0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>32,00</i>	<i>95,27</i>	<i>1,10</i>	<i>73,26</i>	<i>37,99</i>	<i>0,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		2,47	0,18	1,46	0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,27	0,54	0,89	0,59	0,85	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				5,35		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,88	1,44	0,03	4,13	2,57	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				0,48	0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH					1,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,40	0,88		2,12	1,20	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Khả Phong	Xã Ngọc Sơn	Thị trấn Ba Sao	Xã Liên Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	45,71	0,21	286,55	45,29	78,23	152,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,13	0,06		44,15	75,83	5,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>39,60</i>	<i>0,06</i>		<i>44,14</i>	<i>75,83</i>	<i>5,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,60		144,76	0,54	0,50	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,49	0,12	46,26	0,45	1,88	0,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			64,35			124,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,21		18,72			19,58
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,28	0,03	6,29	0,07	0,02	0,35
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			6,17	0,08		0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,88		0,36	1,46		

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

(Kèm theo Quyết định số ~~1264~~ /QĐ-UBND ngày ~~1816~~ /2022 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Quế	Xã Nguyễn Uy	Xã Đại Cường	Xã Lê Hồ	Xã Tượng Lĩnh	Xã Nhật Tựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	44,27	0,32	0,45	0,71	0,29	1,27	1,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,19	0,20	0,30	0,50			1,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,73</i>	<i>0,20</i>	<i>0,30</i>	<i>0,23</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,20	0,12	0,15	0,21	0,29	0,47	0,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,65						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,73					0,80	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,43						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50						
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21						
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00						
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,80						
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,68						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24,24						
-	Đất giao thông	DGT	2,91						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,83						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Nhật Tân	Xã Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Tân Sơn	Xã Thụy Lôi	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03		0,01	1,71	3,37	0,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA				1,71	0,13	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,03		0,01		1,09	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					0,65	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					1,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,21		8,97		
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,21				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT				8,97		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>				2,47		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Khả Phong	Xã Ngọc Sơn	Thị trấn Ba Sao	Xã Liên Sơn	Xã Thi Sơn	Xã Thanh Sơn
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,52	2,28	7,53	9,52	4,29	6,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,09	2,28		1,61	1,29	1,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			2,53	2,41		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					3,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,43		5,00	5,50		5,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07		15,20			24,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP						2,50
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						3,00
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						14,80
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						4,68
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,07		15,20			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,07</i>		<i>0,37</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>			<i>14,83</i>			

Phụ lục V

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 huyện Kim Bảng
(Kèm theo Quyết định số 1264 /QĐ-UBND ngày 18/6 /2022 của UBND tỉnh Hà Nam)

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN KIM BẢNG

STT	Danh mục các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
1.1	Công trình, dự án mục đích đất quốc phòng			
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện/BCHQS tỉnh Hà Nam/Quân khu 3	25.00	Thanh Sơn	QĐ số 1240/QĐ-TM ngày 27/7/2019 của Bộ tổng tham mưu Bộ QP về phê duyệt dự án
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			
1.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất			
2	Khu du lịch Tam Chúc	300.00	Khả Phong	Quyết định số 526/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Tam Chúc, tỉnh Hà Nam đến năm 2030KTN ngày 11/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý chủ trương đầu tư dự án
		227.77	TT. Ba Sao	
3	Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 hố và khu phụ trợ tại xã Trượng Lĩnh	154.51	Trượng Lĩnh	Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Sân golf 36 hố và khu phụ trợ tại xã Trượng Lĩnh, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
4	Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 lỗ tại thị trấn Ba Sao (giai đoạn 2)	161.47	TT. Ba Sao	Văn bản số 501/TTg-NN ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án Sân golf Kim Bảng tỉnh Hà Nam
II	Công trình, dự án còn lại			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
	Đất cụm công nghiệp			

STT	Danh mục các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
5	Cụm công nghiệp Lê Hồ	75.00	Đại Cương, Lê Hồ	NQ29
6	Cụm công nghiệp Đồng Hóa	75.00	Đại Cương, Lê Hồ, Đồng Hóa	NQ29
7	Cụm Công nghiệp Thi Sơn I	75.00	Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn	NQ29
8	Cụm công nghiệp Thi Sơn mở rộng (Trong đó có Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kính an toàn tiết kiệm năng lượng và sản xuất bột đá đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 với diện tích là 4,70 ha)	31.27	Thi Sơn	NQ29
	Đất phát triển hạ tầng			
a	Đất giao thông			
9	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của thành phố Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	15.93	Nguyễn Ủy, Lê Hồ, Đồng Hóa, Tân Sơn, Thụy Lôi	NQ51
10	Dự án ĐTXD tuyến đường nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính trên địa bàn tỉnh Hà Nam	36.39	Ba Sao	NQ29
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến kết nối đến QL38 huyện Kim Bảng	85.77	Nguyễn Ủy, Đại Cương, Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn	NQ51
12	Xây dựng 4 tuyến đường trục xã Đồng Hóa	4.58	Đồng Hóa	NQ 51
13	Tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam	8.60	Thanh Sơn	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ đường trục T3 đến cầu Đồng Lạc, xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng	1.10	Đồng Hóa	NQ51
15	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Sơn đoạn từ QL21B (chùa Thụy Sơn đến đê sông Đáy), xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng	1.30	Tân Sơn	NQ 51
16	XD đường N6 (đoạn từ đường trục xã đến đường D2) và đường D2 (đoạn từ đường N7 đến đường trục thôn Phúc Trung)	1.22	Tượng Lĩnh	NQ 51
17	Nâng cấp đường trục thôn Bút Phong xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	0.28	Liên Sơn	NQ 29
18	Công trình cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Văn Xá (đoạn từ ĐT498B đến ĐH01), huyện Kim Bảng	0.24	Văn Xá	NQ 29
19	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi	0.54	Thụy Lôi	NQ 29
20	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục thôn Hội Trung đến đường trục thôn Trung Hòa xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	1.20	Thụy Lôi	NQ 29
21	Xây dựng kè, đường xung quanh hồ Nam Cao thị trấn Quế, huyện Kim Bảng (gđ1)	0.05	TT. Quế	NQ 29
22	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã (đoạn từ thôn Bút Phong, xã Liên Sơn đến đường ĐT.494, xã Thi Sơn), huyện Kim Bảng	2.68	Liên Sơn, Thi Sơn	NQ 29

STT	Danh mục các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
23	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL21 xã Liên Sơn đến cụm công nghiệp Thi Sơn	3.13	Liên Sơn, Thị Sơn	NQ 29
24	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường trục xã đến đường trục thôn Thanh Nộn, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1.70	Thanh Sơn	NQ 29
25	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn Lưu Phúc Mỹ, xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng	0.80	Tượng Lĩnh	NQ 29
26	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn Thọ Cầu, xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng	1.20	Tượng Lĩnh	NQ 29
27	Xây dựng đường N6 (đoạn từ đường D4 đến đường ĐH.09) xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng.	1.29	Tượng Lĩnh	NQ 29
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Tân Sơn (đoạn từ cầu Tân Sơn đến đê tả Đáy và đoạn từ ĐH.07 đến kho K89), huyện Kim Bảng.	0.90	Tân Sơn	NQ 29
29	Xây dựng đường trục thôn Tùng Quan xã Đại Cường huyện Kim Bảng	0.98	Đại Cường	NQ 29
30	ĐTXD tuyến đường kết nối từ đường ĐH.07 đến kho vũ khí quân sự, xã Tân Sơn huyện Kim Bảng	2.40	Tân Sơn	NQ 29
31	ĐTXD tuyến đường kết nối từ kênh I3252 (kênh gốc gạo) đến QL.21B xã Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng	2.71	Tượng Lĩnh	NQ 29
32	ĐTXD tuyến đường kết nối từ kho vũ khí quân sự kênh I3252 (kênh gốc gạo) xã Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng	2.67	Tượng Lĩnh	NQ 29
33	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã (Lê Hồ - Tượng Lĩnh)	0.31	Lê Hồ	NQ 29
34	Dự án ĐTXD tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21).	18.27	Khả Phong, Ba Sao	NQ 29
b	Đất thủy lợi			
35	Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam GD1	29.14	Tân Sơn, Khả Phong, Liên Sơn, Thanh Sơn	NQ51
36	Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	0.44	Văn Xá	NQ 29
37	Kiên cố hóa kênh tưới, tiêu I3- 2-8 xã Lê Hồ huyện Kim Bảng	0.50	Lê Hồ	NQ 29
c	Đất xây dựng cơ sở y tế			
38	Dự án ĐTXD mới bệnh viện Phong tỉnh Hà Nam.	3.50	Tân Sơn	NQ 29
39	Dự án ĐTXD trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam.	6.00	Tân Sơn	NQ 29
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
40	Công trình trường mầm non thôn Tân Lang, xã Tân Sơn	0.33	Tân Sơn	Đã thu hồi
41	Xây dựng nhà lớp học 6 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non trung tâm xã Thụy Lôi - giai đoạn 1	1.00	Thụy Lôi	NQ 29
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			
42	Sân vận động trung tâm xã Hoàng Tây	1.11	Hoàng Tây	NQ 51
e	Đất công trình năng lượng			
43	Chống quá tải, giảm bán kính cáp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam - năm 2021	0.10	Huyện Kim Bảng	NQ 51

STT	Danh mục các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
44	Tiểu dự án: Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hà Nam, thuộc dự án: Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	0.60	Huyện Kim Bảng	NQ 51
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>			
45	Mở rộng chùa thôn Đặng Xá	0.28	Văn Xá	NQ 51
	<i>Đất ở nông thôn</i>			
46	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đại Cường	2.50	Đại Cường	NQ 51
47	Tái định cư cho các hộ ảnh hưởng dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Văn Xá đi Lê Hồ tại địa phận xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng	0.02	Đồng Hóa	
48	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Xâm, thôn Đại Phú)	2.00	Lê Hồ	NQ 29
49	Công trình hạ tầng kỹ thuật Khu Tái định cư tại địa bàn xã Khả Phong, huyện Kim Bảng	5.10	Khả Phong	NQ 29
50	Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (VT xóm 1, xóm 3)	2.00	Nhật Tân	Đã thu hồi
51	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đoài - giáp đường ĐH03)	7.10	Khả Phong	NQ 29
52	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Khuyến Công)	5.70	Khả Phong	NQ 29
53	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đoài - giáp đường ĐT 498)	6.50	Khả Phong	NQ 29
54	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Thụy Hồi Trại)	1.39	Tân Sơn	NQ 29
55	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Tân)	4.07	Tân Sơn	NQ 29
56	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (Vị trí 1 - thôn Do Lễ)	4.62	Liên Sơn	NQ 29
57	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (Vị trí 2- thôn Do Lễ)	6.50	Liên Sơn	NQ 29
58	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Sơn)	4.07	Liên Sơn	NQ 29
59	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Cửa Ao, thôn Quang Thừa)	2.00	Tượng Lĩnh	NQ 29
60	Vị trí đề xuất TĐC thôn Gồm (Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án VT1 thôn Gồm)	9.00	Thụy Lôi	NQ 29
61	Vị trí đề xuất TĐC thôn Gồm (Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án VT2 thôn Gồm)	9.00	Thụy Lôi	NQ 29
62	Vị trí đề xuất TĐC thôn Gồm (Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án VT3 thôn Gồm)	8.80	Thụy Lôi	NQ 29
63	Dự án đầu tư xây dựng khu đấu giá đất ở xen kẹp, nhỏ lẻ tại thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi	0.37	Thụy Lôi	NQ 29
64	Đấu giá xã Thụy Lôi (Vị trí 3- thôn Trung Hòa)	0.09	Thụy Lôi	NQ 29
65	Đấu giá xã Thụy Lôi (Vị trí 5- thôn Hồi Trung)	0.17	Thụy Lôi	NQ 29
	<i>Đất ở tại đô thị</i>			
66	Đầu tư XD khu nhà ở đô thị tại thị trấn Quế, huyện Kim Bảng	0.24	TT. Quế	NQ 51

STT	Danh mục các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
67	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Văn Lâm-vị trí 1)	5.34	TT. Quế	NQ 29
68	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Văn Lâm-vị trí 2)	2.78	TT. Quế	NQ 29
69	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (Khu vực Bura Trên)	2.60	TT. Ba Sao	NQ 29
70	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án	1.40	TT. Ba Sao	NQ 29
71	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DT.09.22)	6.53	TT Ba Sao	NQ 29
72	Dự án khu dân cư mới kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng thôn Dương Cường, tại xã Đại Cường, huyện Kim Bảng (KB-DT14.22)	5.87	Đại Cường	NQ 29
73	Dự án đối ứng, hoàn trả vốn Dự án đầu tư xây dựng 04 tuyến đường trục xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng	6.30	Đồng Hóa	NQ 29
74	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Hano Park 1	0.25	Đại Cường	NQ 51
75	Dự án khu nhà ở Trung Đông tại xã Nhật Tân giai đoạn 2	0.80	Nhật Tân	Đã thu hồi
76	Khu nhà ở sinh thái - TEELhomes Nhật Tân	0.18	Nhật Tân	NQ51
77	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị xã Đại Cường thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tổng thể khu vực phía Tây khu nhà ở đô thị tại xã Đại Cường - giai đoạn 1	1.70	Đại Cường	NQ51
<i>Các dự án phát triển đô thị</i>				
78	Dự án chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT02.21)	43.60	Lê Hồ	NQ 29
79	Dự án chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT03.21)	20.00	Đại Cường	NQ 29
80	Khu đô thị tại địa bàn xã Tân Sơn, Lê Hồ	34.00	Tân Sơn, Lê Hồ	NQ 29
81	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.4)	52.10	Lê Hồ, Nguyễn Úy	NQ 29
82	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Đại Cường, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.3)	52.90	Lê Hồ, Đại Cường	NQ 29
83	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Nguyễn Úy và xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	56.85	Lê Hồ, Nguyễn Úy	NQ 29
84	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Nguyễn Úy và xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	70.80	Lê Hồ	NQ 29
85	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị tại xã Nhật Tựu	10.07	Nhật Tựu, Nhật Tân	NQ 29
86	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại xã Nhật Tân	10.72	Nhật Tân	NQ 29
87	Khu nhà ở sinh thái Nhật Tân Đông	15.00	Nhật Tân	NQ 29

STT	Danh mục các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
88	Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vành đai 4 và vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam (VT2) - tiểu khu 1	23.59	Đồng Hóa, Tân Sơn	NQ 29
89	Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vành đai 4 và vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam (VT2) - tiểu khu 1	15.69	Đồng Hóa, Tân Sơn	NQ 29
90	Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vành đai 4 và vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam (VT2) - tiểu khu 2	20.19	Đồng Hóa, Thụy Lôi	NQ 29
91	Khu đô thị nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Ba Sao (KB-ĐT.11.22)	177.41	TT. Ba Sao	NQ 29
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
92	Dự án Xây dựng công trình mỏ lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4.64	Tân Sơn	
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác			
	Đất thương mại, dịch vụ			
93	Cơ sở thể dục thể thao và thương mại Đại Cường	0.18	Đại Cường	
94	Khu dịch vụ thương mại, nhà văn phòng của hộ gia đình ông Nguyễn Thái Lan	0.48	Liên Sơn, Thanh Sơn	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
95	Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm về nhựa	3.00	Thanh Sơn	
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
96	Nhà máy xi măng Long Thành và công trình phụ trợ	43.10	Thanh Sơn	
97	Mỏ đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực K36, Thanh Sơn, Kim Bảng	91.00	Thanh Sơn	
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
98	Làng nghề gốm Quyết Thành - cho 5 hộ gia đình thuê đất	0.99	TT. Quế	
99	ĐT XD công trình khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại mỏ T2, T8 và K36.1 Núi Thung Bàu	4.18	Thanh Sơn	
100	ĐT XD hạ tầng khu sản xuất vật liệu xây dựng và bê tông xi măng của công ty TNHH Thượng Hải	0.50	Thanh Sơn	
	Đất chợ			
101	Đầu tư xây dựng Chợ Đại Cường	1.20	Đại Cường	
102	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng chợ Thi Sơn	0.77	Thi Sơn	
103	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.41	Đồng Hóa	
104	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.55	Liên Sơn	
105	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.06	Văn Xá	
106	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.10	Hoàng Tây	
107	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.88	Thi Sơn	
108	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.69	Thanh Sơn	
109	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.72	Thụy Lôi	
110	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.23	Ngọc Sơn	
111	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.75	Ba Sao	
112	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.20	Nhật Tân	
113	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.38	Tân Sơn	
114	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.29	Khả Phong	
115	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.97	Tượng Lĩnh	
116	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.66	Đại Cường	
117	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.26	TT Quế	
118	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.65	Nhật Tựu	
119	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.08	Lê Hồ	
120	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.13	Nguyễn Uy	
	Đất cơ sở tín ngưỡng			

STT	Danh mục các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
121	Tín ngưỡng Miếu thôn Yên Phú	0.77	Nhật Tựu	
	<i>Các dự án phát triển nông nghiệp</i>			
122	Xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ “sông trong ao” tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	10.50	Thanh Sơn	
123	Xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ “sông trong ao” tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	14.10	Thanh Sơn	
124	Xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ “sông trong ao” tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	19.81	Thanh Sơn	
125	Xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ “sông trong ao” tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	4.50	Thụy Lôi	